

Số: 1305 /QĐ-UBND

Bắc Tân Uyên, ngày 10 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của huyện Bắc Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 ngày 02 tháng 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 30 ngày 5 tháng 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bắc Tân Uyên tại Tờ trình số 756/TTr-PTCKH ngày 04 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của huyện Bắc Tân Uyên (Đính kèm các biểu số 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Đội trưởng Đội Thuế liên huyện Tân Uyên, Trưởng Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND;
- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Thường



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 1305/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	862.932	1.331.250	154
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	336.316	389.791	116
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	197.798	215.804	109
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	138.518	173.987	126
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	463.995	463.170	100
-	Thu bổ sung cân đối	456.269	456.269	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.726	6.901	89
3	Thu kết dư		18.945	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	62.621	459.344	734
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	862.932	1.327.316	154
I	Chi cân đối ngân sách huyện	862.932	729.171	84
1	Chi đầu tư phát triển	164.831	171.440	104
2	Chi thường xuyên	622.758	557.731	90
3	Dự phòng ngân sách	16.768		0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	58.575		0
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	1.804	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		99	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		1.705	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		596.341	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1305/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	959.584	398.937	1.619.893	868.080	169	218
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	896.963	336.316	1.141.604	389.791	127	116
I	Thu nội địa	896.963	336.316	1.141.604	389.791	127	116
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	1.498	-		
	- Thuế GTGT						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.498			
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	-	-	41.733	-		
	- Thuế GTGT			7.806			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			33.927			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	20.790	-		
	- Thuế GTGT			7.224			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			13.566			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	370.238	152.922	496.832	203.883	134	133
	- Thuế GTGT	203.972	67.311	285.263	94.137	140	140
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.381	39.726	151.975	50.152	126	126
	- Thuế tài nguyên	45.885	45.885	59.594	59.594	130	130
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	95.398	31.481	93.304	29.698	98	94
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	53.942	53.942	43.782	43.782	81	81
8	Thu phí, lệ phí	28.000	28.000	42.179	40.509	151	145
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.920	2.920	3.912	3.912	134	134
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	49.486	49.486	53.822	53.822	109	109
12	Thu tiền sử dụng đất	192.323		203.593		106	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	60.000		89.553		149	
16	Thu khác ngân sách	43.856	16.765	50.315	13.894	115	83
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	800	800	291	291	36	36
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	18.945	18.945		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	62.621	62.621	459.344	459.344	734	734

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	862.932	660.882	202.050	1.327.426	1.053.846	273.580	154	159	135
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	862.932	660.882	202.050	729.171	543.066	186.105	84	82	92
I	Chi đầu tư phát triển	164.831	155.831	9.000	171.440	161.205	10.235	104	103	114
1	Chi đầu tư cho các dự án	141.838	132.838	9.000	149.440	139.205	10.235	105	105	114
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	22.993	22.993		22.000	22.000				
II	Chi thường xuyên	622.758	440.180	182.578	557.731	381.861	175.870	90	87	96
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	216.322	212.286	4.036	175.165	173.941	1.224	81	82	30
2	Chi khoa học và công nghệ	630	630		74	74		12	12	
III	Dự phòng ngân sách	16.768	12.806	3.962	-			0	0	0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	58.575	52.065	6.510	-	-				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			1.804	1.804	-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			99	99				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-			99	99				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			1.705	1.705				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-			1.705	1.705				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				596.341	508.866	87.475			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			110	110				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	838.798	1.231.429	147
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	177.916	177.693	100
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	660.882	544.870	82
I	Chi đầu tư phát triển	155.831	161.205	103
1	Chi đầu tư cho các dự án	155.831	161.205	103
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.305	3.501	81
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.3	Chi quốc phòng	1.086	1.083	100
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.998	9.170	131
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.328	3.024	91
1.6	Chi văn hóa thông tin	5.122	5.387	105
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
1.8	Chi thể dục thể thao	-	-	
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	88.708	90.508	102
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23.291	26.532	114
1.12	Chi bảo đảm xã hội			
1.13	Chi đầu tư khác	22.993	22.000	96
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
II	Chi thường xuyên	440.180	383.665	87
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	212.286	173.941	82
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	630	74	12
3	Chi quốc phòng	9.763	9.986	102
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9.563	10.151	106
5	Chi y tế, dân số và gia đình	24.739	25.000	101
6	Chi văn hóa thông tin	4.448	4.530	102
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.116	1.436	129
8	Chi thể dục thể thao	785	771	98
9	Chi bảo vệ môi trường	13.475	12.119	90
10	Chi các hoạt động kinh tế	40.473	40.551	100
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	65.650	60.645	92
12	Chi bảo đảm xã hội	35.987	35.833	100
13	Chi thường xuyên khác	11.888	441	4
14	Chi sự nghiệp khác	9.377	8.187	87
III	Dự phòng ngân sách	12.806		-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	52.065	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	508.866	



S T T	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Thanh tra Nhà nước	1.554		1.554	1.536		1.464						72
	Bảng, đoàn thể	23.701	1.000	22.701	23.114	1.000	21.686						428
1	Văn phòng Huyện ủy	13.900		13.900	13.528		13.528						96
2	UBM Mặt trận Tổ quốc	1.951		1.951	1.873		1.763						97
3	Huyện Đoàn	3.328		3.328	3.298		3.202						110
4	Hội LH Phụ nữ	1.492		1.492	1.424		1.334						96
5	Hội Nông dân	2.039	1.000	1.039	2.020	1.000	949						90
6	Hội Cựu Chiến binh	991		991	971		910						71
	Các tổ chức xã hội và nghề nghiệp	1.278		1.278	1.227		1.227						61
1	Hội Chữ Thập đỏ	773		773	734		734						96
2	Hội người mù	375		375	373		373						95
3	Chi hội Người tiêu dùng	130		130	120		120						99
	Đơn vị khác	42.454	22.277	20.177	41.137	21.000	20.137						92
1	Công An	10.292	284	10.008	9.986		9.986						97
2	Huyện Đội	10.169		10.169	10.151		10.151						100
3	Niên hàng CSXH	21.993	21.993		21.000	21.000							100
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)												
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH												
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	16.768		16.768									
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	52.065		52.065									
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NS CẤP DƯỚI												
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				508.866								508.866

QUYẾT TOÁN CHI ĐO SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1305/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Bổ sung cân đối			Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung cân đối			Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định
		Tổng số	Bổ sung	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số	Bổ sung cân đối			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	Cấp xã	177.916	168.916	9.000	-	-	-	177.693	168.916	8.777	-	-	-	99,9	100	98
1	Tân Thành	20.208	18.185	2.023				20.136	18.186	1.950				99,6	100	96
2	Đất Cuốc	14.597	14.597	-				14.597	14.597	-				100	100	
3	Tân Mỹ	18.233	18.233	-				18.233	18.233	-				100	100	
4	Thường Tân	16.266	16.266	-				16.266	16.266	-				100	100	
5	Lạc An	18.689	16.712	1.977				18.689	16.711	1.978				100	100	100
6	Hiếu Liêm	16.821	13.821	3.000				16.765	13.820	2.945				99,7	100	98
7	Tân Định	19.995	19.995	-				19.995	19.995	-				100	100	
8	Tân Lập	16.337	14.337	2.000				16.242	14.338	1.904				99,4	100	95
9	Bình Mỹ	17.798	17.798	-				17.798	17.798	-				100	100	
10	Tân Bình	18.972	18.972	-				18.972	18.972	-				100	100	

